

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC CỦA UBND CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC) CỦA UBND CẤP XÃ <i>(Đánh giá tài liệu kiểm chứng)</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC
1.1	Kế hoạch CCHC năm
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm (<i>trong Quý IV của năm trước liền kề năm đánh giá</i>)
	<i>Ban hành kịp thời: 0.5 điểm</i>
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành: 0 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ, sản phẩm, thời gian, phù hợp với kế hoạch CCHC của huyện, sát với tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị; bố trí kinh phí triển khai
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ và bố trí kinh phí: 1 điểm</i>
	<i>Không xác định đầy đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí: 0 điểm</i>
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</i> <i>Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0 điểm</i>
1.2	Thực hiện công tác báo cáo định kỳ
	<i>Báo cáo đầy đủ về CCHC (04 BC): 0,5 điểm</i>
	<i>Báo cáo đầy đủ về kiểm soát TTHC (04 BC): 0,5 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Báo cáo đầy đủ về kết quả kiểm tra, rà soát văn bản QPPL: 0,5 điểm</i>
	<i>Báo cáo số lượng, chất lượng, đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã: 0,5 điểm</i>
1.3	Kiểm tra công tác CCHC
1.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tự kiểm tra CCHC tại đơn vị (Có kế hoạch riêng hoặc có trong kế hoạch CCHC năm nếu lồng ghép vào kế hoạch năm thì phải đảm bảo thời gian, đối tượng, số lượng các cuộc kiểm tra)
	<i>Hoàn thành kế hoạch kiểm tra: 1 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Không hoàn thành kế hoạch kiểm tra: 0 điểm</i>
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra
	<i>Tính theo công thức: $(b/a)*1.0 + (c/a)*0.5$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số vấn đề phải xử lý.</i> <i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</i> <i>Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</i> <i>Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0</i>
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5 điểm</i>
	<i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 0.5 điểm</i>
1.5	Sáng kiến/Giải pháp mới trong CCHC
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng
	<i>Có thực hiện: 0.5 điểm</i>
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
1.5.2	Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC trong năm
	<i>Có từ 02 sáng kiến trở lên: 2 điểm</i>
	<i>Có 01 sáng kiến: 1 điểm</i>
	<i>Không có sáng kiến: 0 điểm</i>
1.6	Đối thoại của lãnh đạo xã với người dân, doanh nghiệp
	<i>Có từ 05 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0,25 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0,25 điểm</i>
	<i>Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0,5 điểm</i> <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý</i> <i>b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong</i>
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*3 + (c/a)*1.0$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ được giao.</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.</i> <i>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>
2	CẢI CÁCH THẺ CHẾ
2.1	Triển khai văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) tại địa phương
	<i>100% Văn bản QPPL do tỉnh, cấp huyện ban hành được tổ chức triển khai thực hiện: 1 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Dưới 100% Văn bản QPPL do tỉnh, cấp huyện ban hành được tổ chức triển khai thực hiện: 0 điểm</i>
2.2	Thực hiện các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật
2.2.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật
	<i>Có ban hành kế hoạch: 0,5 điểm</i>
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0 điểm</i>
2.2.2	Báo cáo công tác theo dõi thi hành pháp luật

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian: 0,5 điểm</i>
	<i>Không báo cáo: 0 điểm</i>
2.2.3	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật, chấp hành pháp luật: 0,25 điểm</i>
	<i>Kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật: 0,25 điểm</i>
	<i>Phối hợp điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
2.2.4	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 1 điểm</i>
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0 điểm</i>
2.3	Tự kiểm tra, rà soát, xử lý văn bản QPPL tại địa phương
2.3.1	Tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL
	<i>Có thực hiện: 1 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>
2.3.2	Xử lý văn bản QPPL qua tự kiểm tra, rà soát
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản QPPL phát hiện phải xử lý</i> <i>b là số văn bản QPPL hoàn thành việc xử lý</i> <i>Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC)
3.1.1	Ban hành kế hoạch Kiểm soát TTHC theo quy định
	<i>Ban hành kịp thời: 1 điểm</i>
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,5 điểm</i>
	<i>Không ban hành: 0 điểm</i>
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm</i>
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0 điểm</i>
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm</i>
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
3.2	Công khai TTHC và tiến độ giải quyết hồ sơ
3.2.1	Niêm yết công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã
	<i>100% TTHC niêm yết đầy đủ, đúng quy định: 1 điểm</i>
	<i>Dưới 100% TTHC niêm yết đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm</i>
3.2.2	Công khai đầy đủ, chính xác nội dung TTHC theo quy định trên Trang TTĐT của UBND cấp xã

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>100% TTHC niêm yết đầy đủ, đúng quy định: 1 điểm</i>
	<i>Dưới 100% TTHC niêm yết đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm</i>
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng Dịch vụ công tỉnh
	<i>Đạt tỷ lệ 100% hồ sơ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của UBND cấp xã được công khai: 1 điểm</i>
	<i>Đạt dưới 100%: 0 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 1 điểm</i>
	<i>Dưới 100% số lượng TTHC: 0 điểm</i>
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc tiếp nhận, trả kết quả giải quyết tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả UBND cấp xã

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Đưa TTHC do ngành dọc quản lý ra thực hiện tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã: 0,5 điểm</i>
	<i>Không đưa TTHC do ngành dọc quản lý ra thực hiện tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã: 0 điểm</i>
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông
	<i>Từ 30 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1 điểm</i>
	<i>Từ 20 - 29 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,75 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Từ 10 - 19 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,5 điểm</i>
	<i>Dưới 10 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,25 điểm</i>
	<i>Không TTHC được giải quyết liên thông: 0 điểm</i>
3.3.4	Tỷ lệ TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông có phát sinh hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC trong năm

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông</i> <i>b là số lượng TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông có phát sinh hồ sơ</i>
3.4	Thực hiện quy trình giải quyết TTHC
3.4.1	Phối hợp xây dựng quy trình điện tử giải quyết TTHC theo quy trình nội bộ đã được phê duyệt:

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Tỷ lệ 100% quy trình giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được xây dựng theo Quy trình nội bộ đã phê duyệt: 0.5 điểm</i>
	<i>Tỷ lệ dưới 100% quy trình giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được xây dựng theo Quy trình nội bộ đã phê duyệt: 0 điểm</i>
3.4.2	Tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC bảo đảm theo quy trình nội bộ, quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Tỷ lệ 100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận, giải quyết theo Quy trình nội bộ, quy trình điện tử: 0.5 điểm</i>
	<i>Tỷ lệ dưới 100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận, giải quyết theo Quy trình nội bộ, quy trình điện tử: 0 điểm</i>
3.5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a * \text{điểm tối đa})$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm</i> <i>b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn</i> <i>Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,95$ thì điểm đánh giá là 0 điểm</i>
3.5.2	Tỷ lệ hồ sơ tạm dừng giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh do UBND cấp xã giải quyết

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Được tính theo công thức: $[(a - b)/a] \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm</i> <i>b là tổng số hồ sơ đã tạm dừng</i> <i>Trường hợp $b = 0$ thì đạt điểm tối đa</i>
3.5.3	Tỷ lệ hồ sơ trả lại trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh do UBND cấp xã giải quyết

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	Được tính theo công thức: $[(a - b)/a] \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm b là tổng số hồ sơ đã trả lại Trường hợp $b = 0$ thì đạt điểm tối đa
3.5.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết TTHC
	Đầy đủ, đúng quy định: 1 điểm

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm</i>
3.5.5	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của UBND cấp xã
	<i>UBND cấp xã đạt điểm từ tốt trở lên: 1 điểm</i>
	<i>UBND cấp xã không đạt điểm tốt: 0 điểm</i>
3.6	Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
3.6.1	Hồ sơ TTHC được số hóa hồ sơ
	<i>Được tính theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm</i> <i>b là tổng số hồ sơ được số hóa</i> <i>Trường hợp b/a nhỏ hơn 30% số hồ sơ được số hóa thì 0 điểm</i>
3.6.2	Hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết bản điện tử

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Được tính theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết trong năm</i> <i>b là tổng số hồ sơ có cấp kết quả giải quyết bản điện tử</i> <i>Trường hợp b/a nhỏ hơn 30% số hồ sơ đã giải quyết trong năm: 0 điểm</i>
3.6.3	Kết quả số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC bảo đảm các quy định dữ liệu điện tử và ký số
	<i>100% hồ sơ, kết quả giải quyết đúng quy định: 0,5 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Dưới 100% hồ sơ, kết quả giải quyết: 0 điểm</i>
3.6.4	Khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa:
	<i>Đã khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã số hóa: 0,5 điểm</i>
	<i>Chưa khai thác, sử dụng lại thông tin dữ liệu đã số hóa: 0 điểm</i>
3.7	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
3.7.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số kiến nghị phải trả lời</i> <i>b là số kiến nghị đã được trả lời</i> <i>Trường hợp $a=0$ thì đạt điểm tối đa</i>
3.7.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của cấp xã

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,5 điểm</i>
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0 điểm</i>
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
4.1	Thực hiện các quy định của Trung ương và của tỉnh về hệ thống chính quyền cơ sở

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
4.1.1	Thực hiện quy định của Trung ương và của tỉnh về công tác sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính cấp xã và thôn, khu dân cư
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1 điểm</i>
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ, chưa đúng quy định: 0 điểm</i>
4.1.2	Ban hành và kiểm điểm thực hiện Quy chế làm việc hàng năm

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Ban hành và có báo cáo đánh giá kiểm điểm theo quy định: 0,5 điểm</i>
	<i>Không báo cáo đánh giá kiểm điểm: 0 điểm</i>
4.1.3	Kết quả thực hiện Quy chế làm việc
	<i>Không có CBCC vi phạm quy chế: 0,5 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Có CBCC vi phạm quy chế: 0 điểm</i>
4.2	Thực hiện quy chế dân chủ và dân vận chính quyền ở đơn vị
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định quy chế dân chủ: 1 điểm</i>
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định công tác dân vận chính quyền: 1 điểm</i>
	<i>Không thực hiện thì đánh giá là: 0 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
4.3	Thực hiện quy định về số lượng CBCC làm việc tại UBND cấp xã
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng CBCC quy định: 1 điểm</i>
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng CBCC quy định: 0 điểm</i>
4.4	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND cấp tỉnh, cấp huyện phân cấp cho UBND cấp xã
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0 điểm</i>
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ
5.1	Thực hiện cơ cấu cán bộ, công chức theo vị trí chức danh
	<i>Đúng quy định: 1 điểm</i>
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
5.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số CBCC của UBND cấp xã bồi dưỡng theo Kế hoạch</i> <i>b là tổng số CBCC đã được bồi dưỡng</i> <i>Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0 điểm</i>
5.3	Đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức theo quy định
	<i>Đúng quy định: 1 điểm</i>
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>
5.3.2	Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng của đội ngũ cán bộ, công chức

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số CBCC của UBND cấp xã</i> <i>b là tổng số CBCC được đánh giá xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> <i>Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0 điểm</i>
5.3.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0 điểm</i>
5.4	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã
5.4.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 2 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số cán bộ của UBND cấp xã</i> <i>b là tổng số cán bộ cấp xã đạt chuẩn</i> <i>Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0 điểm</i>
5.4.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã
	<i>100% số công chức đạt chuẩn: 2 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm</i>
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch</i> <i>b là số tiền đã giải ngân</i> <i>Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,7$ thì điểm đánh giá là 0 điểm</i>
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn NSNN
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm: 1 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm: 0 điểm</i>
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số tiền phải nộp NSNN</i> <i>b là số tiền đã nộp NSNN</i> <i>Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
6.2	Xây dựng và cập nhật quy chế chi tiêu nội bộ
	<i>Có xây dựng và cập nhật, sửa đổi, bổ sung kịp thời: 1 điểm</i>
	<i>Có xây dựng nhưng không cập nhật, sửa đổi, bổ sung kịp thời: 0,5 điểm</i>
	<i>Không xây dựng: 0 điểm</i>
6.3	Thực hiện công khai dự toán, quyết toán ngân sách và các hoạt động tài chính cấp xã

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1 điểm</i>
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>
6.4	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1 điểm</i>
	<i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,5 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	Chưa ban hành: 0 điểm
6.5	Thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí
	<i>Thực hiện Chương trình thực hành chống lãng phí đúng quy định: 1 điểm</i>
	<i>Thực hiện Chương trình thực hành chống lãng phí không đúng quy định: 0 điểm</i>
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
7.1	Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng
7.1.1	Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng hàng năm
	<i>Có ban hành kế hoạch kịp thời: 1 điểm</i>
	<i>Không ban hành: 0 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
7.1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng hằng năm
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</i> <i>Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
7.1.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành (có ký số)
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản trao đổi trong năm của UBND cấp xã</i> <i>b là tổng số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử có chữ ký số</i> <i>Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0 điểm</i>
7.1.4	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản, hồ sơ công việc trong năm của UBND cấp xã</i> <i>b là tổng số văn bản, hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng</i> <i>Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0 điểm</i>
7.1.5	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
	<i>Báo cáo bảo đảm số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 1 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Báo cáo chưa bảo đảm 1 trong 3 nội dung về số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 0 điểm</i>
7.1.6	Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong giải quyết công việc của CBCC tại UBND cấp xã
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số CBCC được cấp hòm thư điện tử công vụ</i> <i>b là tổng số CBCC sử dụng thư điện tử công vụ trong giải quyết công việc</i> <i>Nếu tỷ lệ $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0 điểm</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
7.1.7	Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin trên Trang thông tin điện tử cấp xã theo quy định
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*0,5+(c/a)*0,5$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số chuyên mục cần phải cung cấp thông tin</i> <i>b là số chuyên mục đã cung cấp thông tin đầy đủ</i> <i>c là số chuyên mục đã cung cấp thông tin kịp thời</i>
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến</i> <i>b là số lượng TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trực tuyến

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ TTHC giải quyết trong năm</i> <i>b là số lượng hồ sơ TTHC trực tuyến</i>
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CCHC
1	Tác động của CCHC đến sự phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã (Tài liệu kiểm chứng)
	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp xã giao

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*2.0 + (c/a)*1.5$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch</i> <i>b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch</i> <i>c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch</i> <i>Nếu tỉ lệ $(b+c)/a < 0,7$ thì điểm đánh giá là 0 điểm</i>
2	Đánh giá của các tổ chức đối với cải cách hành chính của UBND cấp xã (qua điều tra XHH)

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
2.1	<i>Tác động của CCHC đến chất lượng VBQPPL được áp dụng trên địa bàn cấp xã</i>
2.1.1	<i>Tính hợp lý của các VBQPPL được áp dụng trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp xã</i>
2.1.2	<i>Tính khả thi của các VBQPPL được áp dụng trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp xã</i>
2.1.3	<i>Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước trên địa bàn cấp xã</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
2.2	<i>Tác động của CCHC đến tổ chức bộ máy hành chính</i>
2.2.1	<i>Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp xã</i>
2.2.2	<i>Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của UBND cấp xã</i>
2.3	<i>Tác động của CCHC đến cải cách chế độ công vụ của UBND cấp xã</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
2.3.1	<i>Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc</i>
2.3.2	<i>Năng lực tiếp cận và ứng dụng công tác chuyển đổi số trong CCHC</i>
2.3.3	<i>Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc</i>
2.3.4	<i>Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc</i>
2.4	<i>Tác động của CCHC đến quản lý tài chính công</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
2.4.1	<i>Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị</i>
2.4.2	<i>Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công</i>
2.4.3	<i>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</i>
2.5	<i>Tác động của CCHC đến xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số</i>
2.5.1	<i>Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của xã</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
2.5.2	<i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin của xã</i>
2.5.3	<i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của xã</i>
3	Kết quả chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)
	<i>Tính điểm theo công thức: $a * (\text{điểm tối đa}) / 100$. Trong đó: a là kết quả Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)</i>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
	TỔNG ĐIỂM (I +II)

Điểm tối đa
74

Điểm tối đa
15
2.5
0.5

Điểm tối đa
1
1

Điểm tối đa
2
0.5
0.5

--

Điểm tối đa
0.5
0.5
2
1

Điểm tối đa
1

Điểm tối đa
2
1
1

Điểm tối đa
2.5
0.5

Điểm tối đa
2
1

Điểm tối đa
3

Điểm tối đa
5
1

Điểm tối đa
3
0.5
0.5

Điểm tối đa
1

Điểm tối đa
1
1
0.5

Điểm tối đa
0.5
18.5

Điểm tối đa
3
1
1

Điểm tối đa
1

Điểm tối đa
3
1
1

Điểm tối đa
1

Điểm tối đa
3.5
1
0.5

Điểm tối đa
1

Điểm tối đa
1

Điểm tối đa
1
0.5

Điểm tối đa
0.5

Điểm tối đa
4
1

Điểm tối đa
0.5

Điểm tối đa
0.5

Điểm tối đa
1

Điểm tối đa
1
2.5

Điểm tối đa
0.75
0.75

Điểm tối đa
0.5

Điểm tối đa
0.5
1.5

Điểm tối đa
1
0.5

Điểm tối đa
6
2

Điểm tối đa
1
0.5

Điểm tối đa
0.5

Điểm tối đa
2
1
1

Điểm tối đa
1
1

Điểm tối đa
11
1

Điểm tối đa
2
4

Điểm tối đa
1
2

Điểm tối đa
1

Điểm tối đa
4
2

Điểm tối đa
2

Điểm tối đa
7
3
1

Điểm tối đa
1

Điểm tối đa
1

Điểm tối đa
1
1

Điểm tối đa
1
1
1

Điểm tối đa
1
11.5

Điểm tối đa
7
1

Điểm tối đa
1

Điểm tối đa
1
1

Điểm tối đa
1

Điểm tối đa
1

Điểm tối đa
1
4.5

Điểm tối đa
1.5
3

Điểm tối đa
26
2
2

Điểm tối đa
14

Điểm tối đa
2
0.5
0.5
1

Điểm tối đa
2
1
1
4

Điểm tối đa
1
1
1
1
3

Điểm tối đa
1
1
1
3
1

Điểm tối đa
1
1
10

Điểm tối đa
100

--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

1024

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

1084

--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--

